

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành,
tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward, Chau
Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635222
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính riêng soát xét 6 tháng năm 2024 và báo cáo giải trình / *Reviewed Separate
financial report for the first six-month period of 2024 and Representation report.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 29/08/2024 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng soát xét 6
tháng năm 2024/ *Reviewed Separate
financial report for the first six-month
period of 2024.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 33

11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập
Ông Dương Thành Công	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12120343/67724059-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.512.320.971.421	1.532.815.148.316
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	108.717.007.318	213.046.006.585
111	1. Tiền		108.717.007.318	183.046.006.585
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		125.482.014.034	101.169.764.590
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	125.482.014.034	101.169.764.590
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		695.511.607.775	709.753.250.877
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	615.480.910.040	585.744.268.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	84.912.752.389	127.671.352.083
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		5.016.437.359	4.582.427.354
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(9.898.492.013)	(8.244.797.000)
140	IV. Hàng tồn kho		566.243.765.292	474.834.367.700
141	1. Hàng tồn kho	8	566.243.765.292	474.834.367.700
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.366.577.002	34.011.758.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	9.099.521.636	16.025.959.874
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.267.055.366	17.985.798.690
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.462.312.494.530	1.297.926.535.526
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.640.280.000	4.735.030.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	3.640.280.000	4.735.030.000
220	II. Tài sản cố định		885.848.949.488	911.203.588.055
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	884.863.319.605	911.078.618.830
222	Nguyên giá		1.564.909.014.381	1.546.520.125.846
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(680.045.694.776)	(635.441.507.016)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	985.629.883	124.969.225
228	Nguyên giá		1.844.334.250	894.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(858.704.367)	(769.365.025)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.708.403.977	999.040.746
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	15.708.403.977	999.040.746
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	536.536.000.000	354.709.227.195
251	1. Đầu tư vào công ty con		533.936.000.000	356.968.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.600.000.000	2.600.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(4.858.772.805)
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.578.861.065	26.279.649.530
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	20.578.861.065	26.279.649.530
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.974.633.465.951	2.830.741.683.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.112.566.766.855	984.216.324.418
310	I. Nợ ngắn hạn		1.112.566.766.855	984.216.324.418
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	378.747.918.035	279.524.462.511
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	30.625.854.354	7.242.302.939
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.273.699.543	7.050.967.218
314	4. Phải trả người lao động		10.171.226.599	19.907.734.812
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.680.520.983	12.825.849.986
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.363.637	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.121.061.283	4.130.192.099
320	8. Vay ngắn hạn	20	671.066.533.680	650.049.171.677
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	4.843.588.741	3.376.552.267
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.862.066.699.096	1.846.525.359.424
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.862.066.699.096	1.846.525.359.424
411	1. Vốn cổ phần		804.930.480.000	804.930.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		804.930.480.000	804.930.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		117.344.180.651	101.877.261.214
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		704.544.102.642	704.469.682.407
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		599.322.947.195	402.956.793.561
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		105.221.155.447	301.512.888.846
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.974.633.465.951	2.830.741.683.842



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	1.544.822.781.069	1.590.971.653.443
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(59.777.302)	(887.366.990)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	22.1	1.544.763.003.767	1.590.084.286.453
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.360.157.172.014)	(1.311.577.488.196)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		184.605.831.753	278.506.798.257
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	8.189.904.037	17.130.597.164
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(12.719.986.692) (8.705.559.899)	(18.318.366.398) (17.290.121.194)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(46.483.887.327)	(47.635.337.041)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(15.203.702.647)	(26.344.415.892)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		118.388.159.124	203.339.276.090
31	11. Thu nhập khác	26	3.378.135.096	5.013.738.394
32	12. Chi phí khác		(35.251.638)	(25.985.758)
40	13. Lợi nhuận khác		3.342.883.458	4.987.752.636
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121.731.042.582	208.327.028.726
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(16.509.887.135)	(28.497.064.490)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		105.221.155.447	179.829.964.236

P. Minh Phụng

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

Thane

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Ba Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		121.731.042.582	208.327.028.726
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	45.040.145.736	45.650.101.699
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(3.205.077.792)	741.720.136
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		797.494.923	686.604.552
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.832.512.808)	(2.648.791.738)
06	Chi phí lãi vay	24	8.705.559.899	17.290.121.194
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		169.236.652.540	270.046.784.569
09	Giảm các khoản phải thu		22.915.250.407	93.919.350.490
10	Tăng hàng tồn kho		(91.409.397.592)	(20.865.678.091)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		97.726.170.898	(273.838.440.081)
12	Giảm chi phí trả trước		12.627.226.703	2.044.190.360
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.975.383.312)	(17.155.297.913)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(13.115.002.280)	(28.094.313.378)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.041.731.301)	(5.788.954.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		180.963.786.063	20.267.641.956
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(28.810.602.324)	(594.470.500)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	181.818.182
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(85.012.249.444)	(25.726.710.091)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		60.700.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		(176.968.000.000)	(109.968.000.000)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được nhận		4.272.771.154	2.587.313.580
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(225.818.080.614)	(133.520.048.829)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	738.003.273.649	743.443.100.183
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(716.985.911.646)	(570.270.340.938)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(59.475.685.997)	92.679.711.245

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(104.329.980.548)	(20.572.695.628)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		213.046.006.585	173.740.292.391
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		981.281	1.259.601
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	108.717.007.318	153.168.856.364

[Handwritten signature]

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

[Handwritten signature]

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]
Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 569 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 566).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	98,32	98,32
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, phụ tùng và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

▶ Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt tại quỹ	6.439.000	260.800.200
Tiền gửi ngân hàng	108.710.568.318	182.785.206.385
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	108.717.007.318	213.046.006.585

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trái phiếu (*)	50.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	75.482.014.034	86.169.764.590
TỔNG CỘNG	125.482.014.034	101.169.764.590

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 9,2%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng các lãi suất áp dụng.

Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	615.480.910.040	572.870.825.278
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long	77.698.051.407	62.812.118.891
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Hảo	67.134.909.996	65.020.074.192
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	52.354.236.600	64.339.796.880
- Khác	418.293.712.037	380.698.835.315
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	12.873.443.162
TỔNG CỘNG	615.480.910.040	585.744.268.440
Dài hạn		
Phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH T&V Coconut	2.208.100.000	2.905.900.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	1.432.180.000	1.829.130.000
TỔNG CỘNG	3.640.280.000	4.735.030.000

(*) Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(8.244.797.000)	(7.577.855.479)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.653.695.013)	(750.788.536)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	9.068.400
Số cuối kỳ	(9.898.492.013)	(8.319.575.615)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán (*)	43.150.559.483	92.642.309.414
- Công ty TNHH MTV Long Phát Đạt	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại N.I.D	12.983.600.000	5.758.952.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Giấy Việt	-	18.709.700.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Giấy Phúc Long	-	15.000.000.000
- Khác	15.166.959.483	38.173.657.414
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	41.762.192.906	35.029.042.669
TỔNG CỘNG	84.912.752.389	127.671.352.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Trong đây bao gồm các khoản tạm ứng cho người bán theo các hợp đồng kinh tế về cung cấp hàng hóa và dịch vụ. Các nhà cung cấp sẽ hoàn trả khoản tạm ứng này theo kế hoạch cung ứng cụ thể của hàng hóa và dịch vụ và với lãi suất quy định trong hợp đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nguyên vật liệu	193.998.825.188	221.260.295.806
Hàng mua đang đi đường	191.759.692.738	89.339.030.898
Phụ tùng	116.875.472.496	109.851.356.201
Thành phẩm	63.343.523.403	54.146.878.581
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	204.659.700	111.877.224
Công cụ, dụng cụ	61.591.767	124.928.990
TỔNG CỘNG	<u>566.243.765.292</u>	<u>474.834.367.700</u>

(*) Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	9.099.521.636	16.025.959.874
Công cụ, dụng cụ	4.151.780.020	7.837.045.809
Chi phí sửa chữa	2.400.185.640	6.675.147.913
Khác	2.547.555.976	1.513.766.152
Dài hạn	20.578.861.065	26.279.649.530
Công cụ, dụng cụ	16.477.294.432	21.195.981.900
Chi phí sửa chữa	4.076.872.189	5.083.667.630
Khác	24.694.444	-
TỔNG CỘNG	<u>29.678.382.701</u>	<u>42.305.609.404</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí cải tạo nhà máy Giấy Giao Long I	<u>15.708.403.977</u>	<u>999.040.746</u>

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.057.393.071.225	415.347.224.800	62.228.761.314	11.357.358.507	193.710.000	1.546.520.125.846
Mua mới trong kỳ	115.000.000	-	-	70.000.000	-	185.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.569.615.654	-	-	-	-	18.569.615.654
Xóa sổ	-	(239.027.119)	-	(126.700.000)	-	(365.727.119)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.076.077.686.879	415.108.197.681	62.228.761.314	11.300.658.507	193.710.000	1.564.909.014.381
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	194.542.691.501	25.101.308.213	18.844.094.688	2.470.110.348	193.710.000	241.151.914.750
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(449.026.526.177)	(140.445.037.860)	(38.622.069.070)	(7.154.163.909)	(193.710.000)	(635.441.507.016)
Khấu hao trong kỳ	(29.724.333.737)	(10.968.682.952)	(3.414.818.562)	(842.971.143)	-	(44.950.806.394)
Xóa sổ	-	239.027.119	-	107.591.515	-	346.618.634
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(478.750.859.914)	(151.174.693.693)	(42.036.887.632)	(7.889.543.537)	(193.710.000)	(680.045.694.776)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	608.366.545.048	274.902.186.940	23.606.692.244	4.203.194.598	-	911.078.618.830
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	597.326.826.965	263.933.503.988	20.191.873.682	3.411.114.970	-	884.863.319.605
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 20)	577.872.070.285	249.927.159.867	343.169.417	2.875.542.754	-	831.017.942.323



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua mới trong kỳ	-	950.000.000	950.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>82.602.450</u>	<u>1.761.731.800</u>	<u>1.844.334.250</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	476.731.800	559.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(82.602.450)	(686.762.575)	(769.365.025)
Hao mòn trong kỳ	-	(89.339.342)	(89.339.342)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(82.602.450)</u>	<u>(776.101.917)</u>	<u>(858.704.367)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	124.969.225	124.969.225
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>-</u>	<u>985.629.883</u>	<u>985.629.883</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con	533.936.000.000	-	356.968.000.000	(4.858.772.805)
Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	(4.858.772.805)
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	353.936.000.000	-	176.968.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>536.536.000.000</u>	<u>-</u>	<u>359.568.000.000</u>	<u>(4.858.772.805)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho người bán	365.271.433.704	270.140.194.477
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	97.457.828.282	56.976.894.915
- <i>Ekman Recycling Limited</i>	30.161.296.480	-
- <i>Khác</i>	237.652.308.942	213.163.299.562
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>13.476.484.331</u>	<u>9.384.268.034</u>
TỔNG CỘNG	<u>378.747.918.035</u>	<u>279.524.462.511</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Người mua trả tiền trước	23.728.236.858	7.242.302.939
- <i>Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn</i>	23.433.031.061	-
- <i>Xiamen Gulong Development Co., Ltd</i>	-	3.476.356.380
- <i>Taicang Lingbo Paper Co., Ltd</i>	-	2.552.549.646
- <i>Khác</i>	295.205.797	1.213.396.913
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>6.897.617.496</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.625.854.354</u>	<u>7.242.302.939</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	<u>17.985.798.690</u>	<u>105.491.352.947</u>	<u>(116.210.096.271)</u>	<u>7.267.055.366</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.429.838.774	16.509.887.135	(13.115.002.280)	7.824.723.629
Thuế thu nhập cá nhân	2.621.128.444	7.120.218.159	(7.292.370.689)	2.448.975.914
Thuế giá trị gia tăng	-	116.197.186.583	(116.197.186.583)	-
Khác	-	43.462.333.572	(43.462.333.572)	-
TỔNG CỘNG	<u>7.050.967.218</u>	<u>183.289.625.449</u>	<u>(180.066.893.124)</u>	<u>10.273.699.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	3.376.552.267	3.445.949.978
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.186.767.775	7.589.171.688
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(4.719.731.301)</u>	<u>(5.788.954.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>4.843.588.741</u>	<u>5.246.167.666</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí hoạt động	3.722.623.463	11.377.202.043
Chi phí lãi vay	790.372.080	1.060.195.493
Khác	<u>167.525.440</u>	<u>388.452.450</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.680.520.983</u>	<u>12.825.849.986</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Hoa hồng môi giới	1.625.989.215	2.436.372.594
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	185.717.287	507.717.287
Khác	<u>309.354.781</u>	<u>1.186.102.218</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.121.061.283</u>	<u>4.130.192.099</u>

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vay ngân hàng	650.049.171.677	738.003.273.649	(716.985.911.646)	671.066.533.680

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	280.042.696.039	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 11 năm 2024	2,9 - 3,2	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long - giai đoạn 2 tại Lô AIII và hợp đồng tiền gửi giá trị 500.000.000 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bến Tre	203.632.238.893	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2024 đến ngày 10 tháng 12 năm 2024	2,9 - 3,2	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	112.513.157.121	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 12 năm 2024	2,9 - 3,2	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	44.467.966.078	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2024 đến ngày 9 tháng 10 năm 2024	2,86 - 3,0	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam và các khoản phải thu khác với giá trị 400.000.000.000 VND
Ngân hàng Citibank N.A. - Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.410.475.549	Từ ngày 20 tháng 11 năm 2024 đến ngày 11 tháng 12 năm 2024	2,8 - 2,9	Hàng tồn kho với giá trị 250.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	671.066.533.680			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	735.737.764.470	1.753.834.262.266
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	179.829.964.236	179.829.964.236
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-
Cổ tức	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.972.929.221	(18.972.929.221)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.589.171.688)	(7.589.171.688)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	703.526.329.797	1.845.582.006.814
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	105.221.155.447	105.221.155.447
Cổ tức (Thuyết minh số 21.2)	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.186.767.775)	(6.186.767.775)
Trích thưởng HĐQT, BKS và ban điều hành	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	704.544.102.642	1.862.066.699.096

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 21.653.687.212 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần		
Vốn cổ phần đầu kỳ	804.930.480.000	699.944.230.000
Tăng trong kỳ	-	104.986.250.000
Vốn cổ phần cuối kỳ	<u>804.930.480.000</u>	<u>804.930.480.000</u>
Phân phối cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	160.986.096.000	185.479.298.000
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
- Cổ tức năm 2023 bằng tiền	(80.493.048.000)	-
- Cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	(80.493.048.000)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	(104.986.250.000)

(*) Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023, với tổng giá trị là 160.986.096.000 VND.

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã trả cổ tức đợt cuối của năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 15/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2024. Ngoài ra, Công ty đã hoàn thành tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND trong năm 2023.

21.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	80.493.048	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	1.544.822.781.069	1.590.971.653.443
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.544.441.988.897	1.586.173.002.531
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	308.064.900	4.725.923.640
<i>Doanh thu khác</i>	72.727.272	72.727.272
Các khoản giảm trừ	(59.777.302)	(887.366.990)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán trả lại</i>	(56.125.450)	(796.531.750)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(3.651.852)	(90.835.240)
Doanh thu thuần	1.544.763.003.767	1.590.084.286.453
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.544.382.211.595	1.585.285.635.541
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	308.064.900	4.725.923.640
<i>Doanh thu khác</i>	72.727.272	72.727.272
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	24.942.093.850	32.454.578.340
<i>Doanh thu các bên khác</i>	1.519.820.909.917	1.557.629.708.113

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	3.851.621.293	2.525.734.578
Lãi ứng vốn	2.341.393.149	4.791.123.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.716.865.342	9.369.782.461
Cổ tức được chia	-	312.000.000
Khác	280.024.253	131.956.837
TỔNG CỘNG	8.189.904.037	17.130.597.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.359.860.764.010	1.306.790.574.425
Giá vốn bán nguyên vật liệu	296.408.004	4.786.913.771
TỔNG CỘNG	<u>1.360.157.172.014</u>	<u>1.311.577.488.196</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.873.199.598	1.028.245.204
Chi phí lãi vay	8.705.559.899	17.290.121.194
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(4.858.772.805)	-
TỔNG CỘNG	<u>12.719.986.692</u>	<u>18.318.366.398</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	46.483.887.327	47.635.337.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.092.810.626	35.121.915.782
Chi phí nhân viên	8.117.870.802	7.804.702.492
Chi phí vật liệu, dụng cụ	2.021.395.724	2.447.107.078
Chi phí khấu hao và hao mòn	186.144.418	440.814.864
Khác	2.065.665.757	1.820.796.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.203.702.647	26.344.415.892
Chi phí nhân viên	5.698.875.918	5.489.686.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.054.314.080	6.665.392.477
Dự phòng phải thu khó đòi	1.653.695.013	741.720.136
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.025.259.267	1.053.484.546
Khác	1.771.558.369	12.394.132.240
TỔNG CỘNG	<u>61.687.589.974</u>	<u>73.979.752.933</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	2.450.676.519	4.813.089.392
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	181.818.182
Khác	927.458.577	18.830.820
TỔNG CỘNG	<u>3.378.135.096</u>	<u>5.013.738.394</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	984.184.151.930	860.840.392.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.630.575.840	345.374.904.615
Chi phí nhân viên	73.931.888.981	69.984.649.280
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	45.040.145.736	45.650.101.699
Khác	11.694.371.755	38.069.784.035
TỔNG CỘNG	<u>1.430.481.134.242</u>	<u>1.359.919.832.424</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.358.419.815	28.497.064.490
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	151.467.320	-
TỔNG CỘNG	<u>16.509.887.135</u>	<u>28.497.064.490</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	121.731.042.582	208.327.028.726
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	24.346.208.516	41.665.405.745
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	107.491.958	283.281.737
Cổ tức	-	(62.400.000)
Thuế TNDN được giảm	(8.095.280.659)	(13.389.222.992)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	151.467.320	-
Chi phí thuế TNDN	16.509.887.135	28.497.064.490

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bi Bến Tre	Công ty con
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	24.942.093.850	32.454.578.340
	Mua hàng	9.738.148.115	4.572.500.650
	Góp vốn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	21.443.541.699	25.567.530.000
	Thuê bãi	3.660.000.000	3.365.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	127.234.500.300	157.528.326.000
	Mua điện	61.770.186.450	14.944.529.909
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Góp vốn	176.968.000.000	79.968.000.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.159.036.903	974.889.317
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	924.468.836	779.755.883
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	428.446.273	514.159.798
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	232.000.000	57.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	232.000.000	57.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	232.000.000	57.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	78.000.000	34.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	131.579.647	106.050.339
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	50.000.000	25.500.000
TỔNG CỘNG		3.467.531.659	2.605.355.337

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre	Bán hàng	-	12.873.443.162
Người mua trả tiền ngắn hạn			
Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre	Bán hàng	6.897.617.496	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ và thuê bãi	9.339.860.814	6.350.826.015
Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre	Mua hàng	4.136.623.517	3.033.442.019
TỔNG CỘNG		13.476.484.331	9.384.268.034
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	41.762.192.906	35.029.042.669

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho bãi và thuê xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới 1 năm	6.667.743.557	7.202.487.557
Từ 1 đến 5 năm	8.951.640.895	10.487.307.561
Trên 5 năm	25.604.798.226	26.060.670.004
TỔNG CỘNG	41.224.182.678	43.750.465.122

31. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ - Euro (EUR)	59,02	69,46
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	45.207,84	90.020,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 99/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng 6 tháng năm 2024"

Bến Tre, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng năm 2024 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 105.221.155.447 đồng, giảm 41,49% so với cùng kỳ năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất tăng nhẹ, sản lượng bán ra giảm nhẹ, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần giảm 2,85%, giá vốn hàng bán tăng 3,70%.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 52,19%, chủ yếu do giảm lãi chênh lệch tỷ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.
- Chi phí tài chính giảm 30,56%, trong đó chi phí lãi vay giảm 49,65%, chủ yếu là do lãi suất vay ngắn hạn giảm.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	1.544.763.003.767	1.590.084.286.453	(45.321.282.686)	(2,85)
2	Giá vốn hàng bán	1.360.157.172.014	1.311.577.488.196	48.579.683.818	3,70
3	Doanh thu hoạt động tài chính	8.189.904.037	17.130.597.164	(8.940.693.127)	(52,19)
4	Chi phí tài chính	12.719.986.692	18.318.366.398	(5.598.379.706)	(30,56)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>8.705.559.899</i>	<i>17.290.121.194</i>	<i>(8.584.561.295)</i>	<i>(49,65)</i>
5	Chi phí bán hàng	46.483.887.327	47.635.337.041	(1.151.449.714)	(2,42)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.203.702.647	26.344.415.892	(11.140.713.245)	(42,29)
7	Thu nhập khác	3.378.135.096	5.013.738.394	(1.635.603.298)	(32,62)
8	Chi phí khác	35.251.638	25.985.758	9.265.880	35,66
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.509.887.135	28.497.064.490	(11.987.177.355)	(42,06)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	105.221.155.447	179.829.964.236	(74.608.808.789)	(41,49)



Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

